

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

Bản án số 13/2020/DS-ST

Ngày 25-3-2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hòe.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Chinh;

Ông Bùi Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Côn – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2020/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2020 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vũ Thị K, sinh năm 1970. Địa chỉ: Xóm 34, xã M, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

- Bị đơn: Chị Đặng Thu T, sinh năm 1975. Địa chỉ: Xóm 9, xã M, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Đặng Thu T: Bà Phạm Thị Ninh- Luật sư thuộc văn phòng Luật sư Minh Đức- Đoàn Luật sư tỉnh Nam Định. Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Người làm chứng: Anh Đinh Văn D, sinh năm 1972. Địa chỉ: Xóm 9, xã M, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

(Tại phiên tòa, chị K, bà Ninh có mặt; chị T, anh D vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30-10-2019, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Vũ Thị K trình bày:

Do là người cùng xã, lại cùng làm ăn kinh doanh nên chị K và chị T có quen biết nhau. Năm 2018, chị T đã đến nhà chị K hỏi vay tiền; chị K đã cho chị T vay 4 lần với tổng số tiền vay gốc là 500.000.000đ, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 08-3-2018, chị K cho chị T vay 300.000.000đ;

Lần 2: Ngày 05-4-2018, chị K cho chị T vay 100.000.000đ;

Lần 3: Ngày 21-4-2018, chị K cho chị T vay 50.000.000đ;

Lần 4: Ngày 28-7-2018, chị K cho chị T vay 50.000.000đ;

Cả bốn lần vay, chị T là người đến nhà chị K nhận tiền, ký biên nhận giao chị K giữ; ngày tháng ghi trong biên nhận đều tính theo âm lịch. Trong giấy biên nhận có ghi người vay, người cho vay, số tiền vay, ngày tháng vay nhưng không ghi thỏa thuận về lãi suất, thời hạn vay, mục đích vay... Tuy nhiên, khi nhận tiền, chị K và chị T có thỏa thuận miệng: Lãi suất cả 4 lần vay là 1.000đ/1.000.000đ/ngày tương đương 3%/tháng, lãi trả hàng tháng tương ứng với ngày cho vay, khi nào chị K cần tiền để kinh doanh thì chị T có trách nhiệm trả. Chị T đã trả lãi theo thỏa thuận của các khoản vay như sau: Khoản vay lần 1, đã trả lãi đến hết ngày 08/9/2018; khoản vay lần 2 đã trả lãi đến hết ngày 05/9/2018 âm lịch; khoản vay lần 3 đã trả lãi đến hết ngày 21/8/2018 âm lịch; khoản vay lần 4 đã trả lãi đến hết ngày 28/9/2018 âm lịch. Các lần trả lãi, ngày trả, số tiền trả chị K ghi ngay mặt sau giấy biên nhận, không yêu cầu chị T ký. Từ ngày đầu tháng 10/2018 âm lịch đến nay, chị T không trả gốc và lãi cho chị K. Sau đó, chị T xin khất nợ và xin giảm mức lãi suất nên chị K thỏa thuận với chị T từ tháng 10/2018 âm lịch, lãi suất của các khoản vay được tính là 1,2%/tháng. Do chị T yêu cầu nên chị K viết thỏa thuận lại về lãi suất vào giấy biên nhận vay lần 1, trước phần người vay ký tên. Mặc dù đã giảm lãi suất nhưng chị T vẫn không trả gốc và lãi cho chị K; anh D là chồng chị T lấy lý do một mình chị T đi vay, ký nhận, sử dụng mục đích riêng để chối bỏ trách nhiệm trả nợ. Vì vậy, chị K đề nghị Tòa án buộc chị T phải trả cho chị K khoản vay gốc là 500.000.000đ và lãi theo mức hai bên thỏa thuận lại là 1,2 %/tháng kể từ ngày 01/10/2018 âm lịch (tức ngày 07/11/2018 dương lịch) đến khi trả hết nợ gốc; không yêu cầu tính lãi quá hạn đối với khoản nợ lãi.

Tại bản tự khai ngày 25-12-2019 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn chị Đặng Thu T trình bày:

Là người cùng xã nên chị T biết chị K là người kinh doanh tiền. Năm 2018, vì giúp cháu ruột là Đinh Thị Hằng và Hoàng Văn Sơn có vốn làm ăn nên chị T đã đến vay tiền của chị K 04 lần với số tiền vay như chị K đã trình bày. Khi vay tiền, chị T không nói với chị K vay tiền giúp cháu ruột nên chị K có thể không biết. Mặc dù giấy biên nhận không ghi, hai bên không thỏa thuận thời hạn vay nhưng có thỏa thuận lãi suất là 1.000đ/1.000.000đ/ngày. Chị T đã trả lãi lần lượt các khoản vay theo thỏa thuận; các lần trả lãi, chị T không ký nhận nhưng có biết việc

chị K ghi vào mặt sau giấy biên nhận. Đến khoảng tháng 10/2018 âm lịch, do anh Sơn, chị Hằng làm ăn thua lỗ, mất khả năng thanh toán nên chị T không trả gốc và lãi được cho chị K. Nay chị K khởi kiện, chị T xác định: Do tiền lãi chị T đã trả vượt quá mức lãi suất mà pháp luật có quy định, khi trả lãi các bên đều không viết biên nhận nên không nhớ chính xác số tiền lãi đã trả, thời gian trả. Chị T đề nghị Tòa án cộng các khoản tiền lãi mà chị K đã ghi mặt sau biên nhận, tính lại lãi suất theo quy định pháp luật, phần lãi vượt quá đề nghị trừ vào số tiền vay gốc. Việc chị T vay tiền, trả lãi giúp cháu anh D là chồng không biết; nay các cháu làm ăn thua lỗ mất khả năng thanh toán nên chị T nhận có trách nhiệm trả số nợ gốc còn lại nhưng xin được khất trả dần và đề nghị chị K không tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 25-12-2019, người làm chứng anh Đinh Văn D trình bày: Anh D chưa lần nào vay tiền của chị K. Việc chị T vay tiền của chị K không sử dụng kinh doanh mà vay giúp cháu ruột là vợ chồng anh Sơn, chị Hằng, khi vay không bàn bạc nên anh D không biết, không ký nhận. Cuối năm 2018, vợ chồng anh Sơn, chị Hằng vỡ nợ, anh D mới biết chị T vay tiền của chị K và một số người khác. Nay chị K khởi kiện, anh D không nhất trí trả nợ vì chị T vay tiền với tư cách cá nhân, vay giúp người khác, không dùng vào mục đích chi tiêu, phát triển kinh tế gia đình nên anh D không chịu trách nhiệm. Chị T vay của chị K thì bản thân chị T phải có trách nhiệm trả. Vì không liên quan đến khoản vay nợ này nên anh D sẽ không đến Tòa án làm việc.

Tại phiên tòa, chị K giữ quan điểm như đã trình bày; chị T, anh D vắng mặt lần 2 không lý do. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Việc chị T giấu anh D vay tiền của chị K giúp cháu ruột là sự việc có thật. Từ cuối năm 2018, cháu của chị T mất khả năng thanh toán nên chị T chưa có tiền để trả khoản nợ gốc 500.000.000đ cho chị K. Về tiền lãi, từ khi vay đến khoảng tháng 9/2018 âm lịch, chị T đã trả lãi cho chị K mức lãi suất 1.000đ/1.000.000đ/ngày, cao hơn mức mà pháp luật quy định nên đề nghị Tòa án tính lại lãi suất, trừ phần vượt quá đã trả vào khoản nợ gốc còn lại đảm bảo quyền lợi cho chị T. Ngoài chị K, chị T còn vay giúp vốn của nhiều người khác cho anh Sơn, chị Hằng mà chưa thu hồi được nên chị T đề nghị chị K không tính lãi và xin được trả nợ dần.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình thụ lý, giải quyết, thu thập chứng cứ tài liệu, xác định tư cách của những người tham gia tố tụng và trình tự thủ tục tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự, xem xét tính hợp pháp của toàn bộ hồ sơ và các Hợp đồng vay tài sản giữa chị Vũ Thị K, chị Đặng Thu T. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị K; đề nghị tính lại lãi suất theo quy định pháp

luật, phần lãi vượt quá chị T đã trả chị K sẽ được trừ vào khoản vay gốc còn lại. Sau khi trừ lãi vượt quá, buộc chị T phải trả cho chị K khoản vay gốc còn lại và tiền lãi trên nợ gốc từ tháng 10/2018 âm lịch đến khi trả hết nợ gốc theo quy định pháp luật; không tính lãi đối với khoản nợ lãi trong thời gian chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản, Quyết định tố tụng cho các đương sự nhưng bị đơn chị Đặng Thu T vẫn vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị T là phù hợp với các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật:

Căn cứ lời khai của các đương sự; các giấy biên nhận gốc do chị K xuất trình, có chữ ký của chị T được chị T thừa nhận có đủ cơ sở kết luận: Năm 2018, chị T vay tiền của chị K 04 lần tổng cộng 500.000.000đ là sự việc có thật. Quá trình xác lập, thực hiện giao dịch, các bên không thỏa thuận thời hạn thanh toán, thỏa thuận và đã thực hiện một phần lãi suất theo thỏa thuận nên giao dịch dân sự giữa chị K và chị T được xác định là hợp đồng vay tài sản không thời hạn, có lãi. Do hợp đồng không xác định thời hạn nên khi cần thiết, chị K có quyền yêu cầu chị T phải trả khoản nợ gốc và lãi chưa trả là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự.

[3] *Về lãi suất*: Quá trình giải quyết vụ án, chị K và chị T đều thừa nhận, lãi suất cả hai lần vay theo thỏa thuận là 1000đ/1.000.000đ/ngày tương đương 3%/tháng, chị T đã trả lãi cho chị K đối với từng khoản vay từ khi vay đến 9/2018 âm lịch và đề nghị được tính lại theo quy định pháp luật. Mặc dù trong tháng 9/2018 còn một số ngày chị T chưa trả lãi nhưng chị K tự nguyện thỏa thuận lại với chị T lãi suất tiếp theo được tính là 1,2%/tháng. Do trước khi thỏa thuận lại, mức lãi suất các đương sự thỏa thuận cao hơn mức mà pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên không được Tòa án chấp nhận. Xét đề nghị tính chênh lệch về lãi của các đương sự là cần thiết, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho các đương sự, phù hợp quy định pháp luật hiện hành nên cần chấp nhận và được tính cụ thể như sau:

- Ngày 08/3/2018 âm lịch, chị T vay chị K 300.000.000đ. Số tiền lãi đã trả theo thỏa thuận đến hết ngày 08/9/2019 âm lịch là 52.200.000đ. Số tiền lãi phải trả theo quy định pháp luật tính đến ngày 08/9/2019 (6 tháng) là 29.880.000đ. Phần chênh lệch về lãi là 22.320.000đ.

- Ngày 05/4/2018 âm lịch, chị T vay chị K 100.000.000đ. Số tiền lãi đã trả theo thỏa thuận đến ngày 05/9/2018 âm lịch là 14.800.000đ. Số tiền lãi phải trả theo quy định pháp luật tính đến ngày 05/9/2018 âm lịch là 8.300.000đ. Phần chênh lệch về lãi là 6.500.000đ.

- Ngày 21/4/2018 âm lịch, chị T vay chị K 50.000.000đ. Số tiền lãi đã trả theo thỏa thuận đến ngày 21/8/2018 âm lịch là 5.800.000đ. Số tiền lãi phải trả theo quy định pháp luật tính đến ngày 21/8/2018 âm lịch là 3.320.000đ. Phần chênh lệch về lãi là 2.480.000đ.

- Ngày 28/7/2018 âm lịch, chị T vay chị K 50.000.000đ. Số tiền lãi đã trả theo thỏa thuận đến ngày 28/9/2018 âm lịch là 3.000.000đ. Số tiền lãi phải trả theo quy định pháp luật tính đến ngày 28/9/2018 âm lịch là 1.660.000đ. Phần chênh lệch về lãi là 1.340.000đ.

Tổng cộng phần chênh lệch về lãi là 32.640.000đ; số tiền này được trừ vào khoản vay gốc 500.000.000đ; sau khi trừ, số tiền vay gốc chị T còn phải trả cho chị K là 467.360.000đ.

[4] *Về nghĩa vụ trả nợ:*

*Về khoản tiền gốc: Quá trình giải quyết vụ án, chị T thừa nhận nợ nhưng vì khó khăn nên xin được khất trả nợ dần cho chị K. Xét thấy, khi xác lập giao dịch, các bên không thỏa thuận về việc trả nợ làm nhiều lần; tại phiên tòa chị K không đồng ý để chị T được trả nợ dần nên yêu cầu của bị đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn về việc trả nợ làm nhiều đợt là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, cần buộc chị T phải có trách nhiệm trả toàn bộ khoản tiền vay gốc còn lại là 467.360.000đ cho chị K là phù hợp với Điều 466 Bộ luật dân sự.

*Về khoản tiền lãi: Tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định: “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác....*”. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị K vẫn yêu cầu chị T phải trả lãi đối với khoản vay gốc còn lại. Hội đồng xét xử xét thấy, khi xác lập giao dịch chị K và chị T có thỏa thuận lãi suất vay là 1.000đ/1.000.000đ/ngày (tương đương 36%/năm), vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, chị K chỉ yêu cầu chị T phải trả lãi từ ngày 01/10/2018 âm lịch tức ngày 07/11/2018 dương lịch đến khi trả hết nợ gốc với mức lãi suất 1,2%/tháng, thấp hơn mức lãi suất pháp luật quy định; không yêu cầu tính lãi quá hạn đối với khoản tiền nợ lãi chưa trả. Xét yêu cầu chị K về việc tính lãi suất như trên là tự nguyện, phù hợp pháp luật, cần chấp nhận. Do đó, buộc chị T phải trả tiền lãi đối với khoản vay gốc còn lại 467.360.000đ theo mức 1,2%/tháng kể từ ngày 07/11/2018 đến ngày xét xử là 16 tháng 18 ngày và bằng 93.098.000đ.

Từ những căn cứ, nhận định ở trên, có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn chị Vũ Thị K; buộc chị Đặng Thu T phải trả cho chị Vũ Thị K số tiền vay gốc còn lại là 467.360.000đ và tiền lãi tính đến ngày xét xử là 93.098.000đ, tổng cộng 560.458.000đ.

[5] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Buộc bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Vũ Thị K kiện đòi nợ đối với chị Đặng Thu T là hợp pháp.

2. Buộc chị Đặng Thu T phải trả cho chị Vũ Thị K 467.360.000đ (bốn trăm sáu bảy triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền vay gốc và 93.098.000đ (chín ba triệu, không trăm chín tám nghìn đồng) tiền lãi, tổng cộng 560.458.000đ (năm trăm sáu mươi triệu, bốn trăm năm tám nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, chị Đặng Thu T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận (1,2%/tháng) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

3. Án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

- Buộc chị Đặng Thu T phải nộp **26.418.000đ (hai sáu triệu, bốn trăm mười tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.**

- Hoàn lại cho chị Vũ Thị K số tiền 13.920.000đ (mười ba triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001897 ngày 06-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn; người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Ngô Thị Hòe